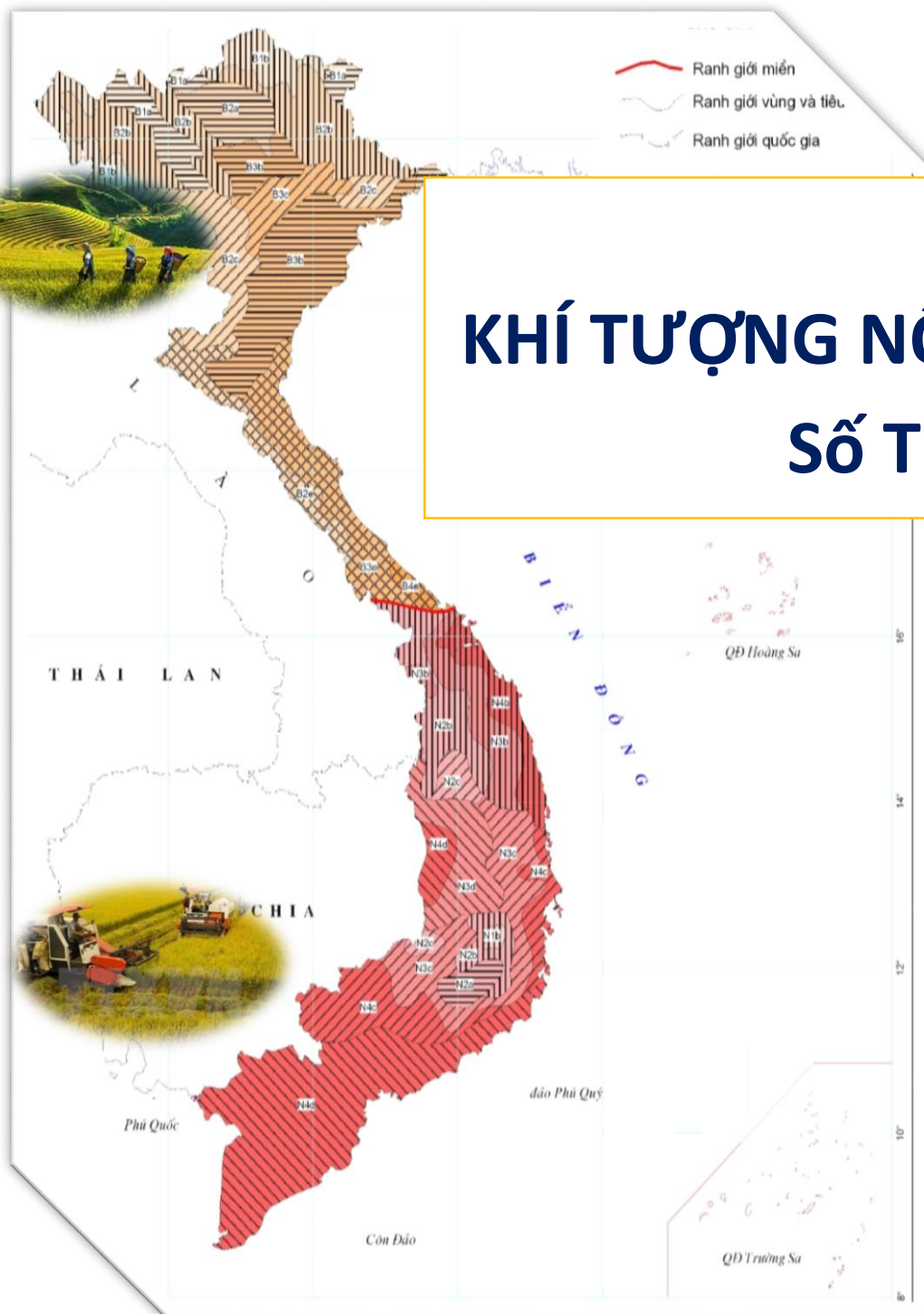




BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
VIỆN KHOA HỌC  
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU  
Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội



# THÔNG BÁO

## KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

### Số Tháng II/2021

Hà Nội, tháng 3 năm 2021

## MỤC LỤC

|   |                                    |
|---|------------------------------------|
| LỜI NÓI ĐẦU .....   | 2                                  |
| I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG II/2021 .....  | 3                                  |
| 1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc.....  | 3                                  |
| 1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ .....  | 6                                  |
| 1.3. Vùng Bắc Trung Bộ.....   | 8                                  |
| 1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ .....  | 10                                 |
| 1.5. Vùng Tây Nguyên.....   | 11                                 |
| 1.6. Vùng Đông Nam Bộ.....  | 13                                 |
| 1.7. Vùng Tây Nam Bộ .....  | 15                                 |
| II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG II/2021..... | <b>Error! Bookmark not defined</b> |
| 2.1. Đối với cây lúa.....   | <b>Error! Bookmark not defined</b> |
| 2.2. Đối với các loại rau màu .....   | 16                                 |
| 2.3. Đối với cây lâu năm .....  | 17                                 |
| 2.4. Tình hình sâu bệnh .....   | 20                                 |
| III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP .....                               | 22                                 |
| 3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG III-V NĂM 2021.....                                  | 22                                 |
| 3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP .....                               | 22                                 |

## LỜI NÓI ĐẦU

**Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp** do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng và 29 trạm khí tượng nông nghiệp do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: [ktnn407@gmail.com](mailto:ktnn407@gmail.com) nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/nghiiep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiiep>

## I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG II/2021

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong Tháng II/2021 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN ( $0^{\circ}\text{C}$  đến  $4,3^{\circ}\text{C}$ ), ngoại trừ một số khu vực Đà Nẵng, Tây Nguyên, ĐBSCL thấp hơn TBNN từ  $0 - 0,9^{\circ}\text{C}$  (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là  $36,3^{\circ}\text{C}$  xảy ra vào ngày 26/II/2021 tại Nam Đông và thấp nhất tuyệt đối là  $4,8^{\circ}\text{C}$  xảy ra ngày 10/II/2021 tại Sìn Hồ.

Lượng mưa trong tháng tại hầu hết các địa phương xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 0 đến 95,6mm), ngoại trừ một số khu vực tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Đà Lạt thấp hơn TBNN từ 0mm đến 32,5mm (hình 9). Tổng lượng mưa tháng cao nhất là 159mm tại SaPa.

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 91mm xảy ra vào ngày 8/II/2021 tại SaPa.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các khu vực cao hơn TBNN từ 0 – 217 giờ ngoại trừ một số khu vực Đông Bắc, Nam Bộ thấp hơn TBNN từ 0 - 69giờ; Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 10%, ngoại trừ một số khu vực trung du và miền núi phía Bắc, ĐBSCL cao hơn TBNN từ 0% đến 7%.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng II/2021 ở từng vùng của nước ta như sau:

### 1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

#### 1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng II/2021 dao động từ  $11,9$  đến  $21,1^{\circ}\text{C}$ , (Hình 1) và phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ  $1,4$  đến  $3,7^{\circ}\text{C}$  và phổ biến cao hơn Tháng II/2020 từ  $0 - 3,1^{\circ}\text{C}$ . (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng II/2021 dao động từ  $9,6$  đến  $18,1^{\circ}\text{C}$ , giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là  $4,8^{\circ}\text{C}$  xảy ra vào ngày 10/II/2021 tại Sìn Hồ.

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng II/2021 phổ biến dao động từ  $14,8$  đến  $28,1^{\circ}\text{C}$ , giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là  $35^{\circ}\text{C}$  xảy ra vào ngày 25/II/2021 tại Yên Châu.

#### 1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng II/2021 dao động từ 17 đến 159mm; phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0mm đến 95,6mm. Hầu hết các khu vực có tổng lượng mưa thấp hơn cùng thời kỳ năm 2020 từ 0mm đến 120mm, ngoại trừ một số khu vực Bắc Cạn thấp hơn từ 0 đến 58mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 12mm đến 91mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 15 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 19 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 7 ngày.

#### 1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng II/2021 dao động từ 22 giờ đến 261 giờ, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0 giờ đến 217 giờ ngoại trừ một số trạm khu vực Lai Châu, khu vực Đông Bắc thấp hơn TBNN từ 0 - 38 giờ; và phổ biến cao hơn tháng II/2020 từ 0-190 giờ ngoại trừ khu vực Điện Biên, Sơn La, Hà Giang thấp hơn Tháng II/2020 từ 0 giờ - 18 giờ. (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng II/2021 dao động từ 72% đến 90%, phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0% đến 7%, ngoại trừ một số trạm vùng Việt Bắc thấp hơn từ 0% - 9%; và xấp xỉ hoặc thấp hơn so với năm 2020 từ 0-7%, ngoại trừ một số trạm khu vực Tây Bắc cao hơn từ 0 - 12% (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 24% xảy ra vào ngày 25/II/2021 tại Cò Nòi.

#### 1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi Tháng II/2021 dao động từ 23 đến 80mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 2 đến 6mm.

Trong Tháng II/2021 hầu hết khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ tại một số trạm khu vực Sơn La, Hòa Bình, Lạng Sơn thiếu ẩm, chỉ số K dao động từ 0,21- 2,89. (Hình 13).

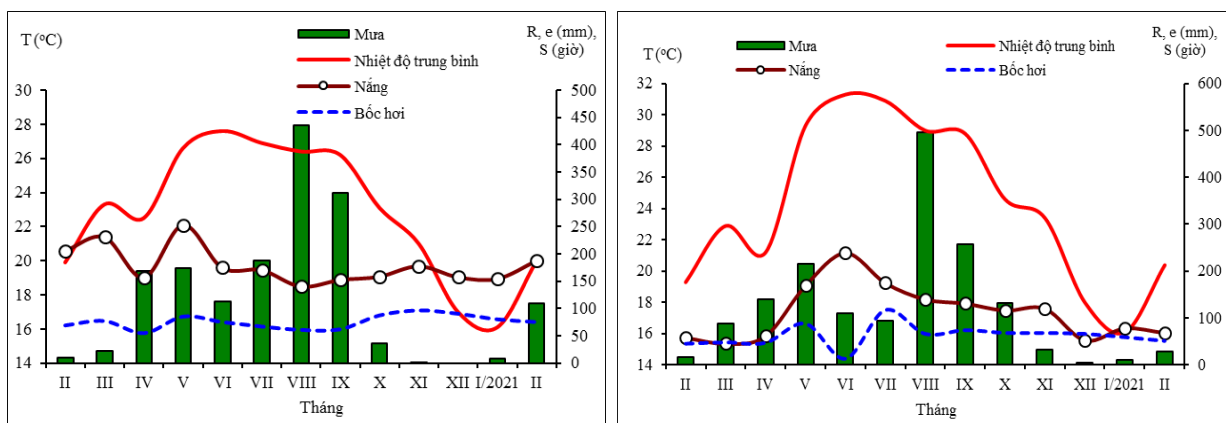
#### 1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực từ 1 - 6 ngày.

**Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc**

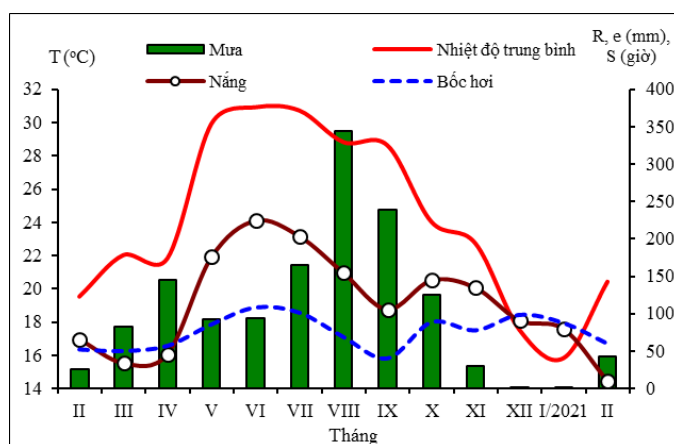
| Tên trạm   | Nhiệt độ trung bình (°C) |                |             | Lượng mưa (mm) |                |             | Số giờ nắng (giờ) |                |             | Độ ẩm (%)     |                |             |
|------------|--------------------------|----------------|-------------|----------------|----------------|-------------|-------------------|----------------|-------------|---------------|----------------|-------------|
|            | Tháng II/2021            | So với II/2020 | So với TBNN | Tháng II/2021  | So với II/2020 | So với TBNN | Tháng II/2021     | So với II/2020 | So với TBNN | Tháng II/2021 | So với II/2020 | So với TBNN |
| Mường Tè   | 19,9                     | 0,6            | 1,8         | 76             | 61,0           | 42,4        | 153               | 32             | -2          | 84            | -1             | 5           |
| Sìn Hồ     | 13,7                     | 1,5            | 1,8         | 103            | 70,0           | 55,8        | 142               | 31             | -24         | 82            | 1              | 2           |
| Tam Đường  | 17                       | 1,2            | 2,6         | 124            | 81,0           | 76,6        | 162               | 41             | -1          | 78            | -3             | 1           |
| Than Uyên  | 18,4                     | 0,9            | 2,3         | 126            | 46,0           | 28,7        | 162               | 29             | 14          | 83            | 2              | 3           |
| Lai Châu   | 20,4                     | 0,0            | 1,6         | 116            | 87,0           | 74,7        | 165               | 9              | 24          | 79            | 2              | 2           |
| Tuần Giáo  | 18,4                     | 0,5            | 2,1         | 126            | 120,0          | 95,6        | 162               | -15            | 17          | 83            | 3              | 2           |
| Điện Biên  | 20                       | 0,1            | 2,4         | 110            | 100,0          | 77,2        | 188               | -18            | 23          | 80            | 3              | 0           |
| Quỳnh nhai | 19,6                     | 0,1            | 1,4         | 109            | 97,0           | 75,1        | 154               | 26             | 43          | 72            | -1             | -9          |
| Sơn La     | 18,7                     | 0,2            | 2,2         | 65             | 62,0           | 39,0        | 171               | 0              | 33          | 78            | 6              | 2           |
| Sông Mã    | 21,1                     | -0,4           | 2,9         | 17             | 16,0           | 0,3         | 163               | -13            | 19          | 74            | 12             | -3          |
| Cò Nòi     | 18,5                     | -0,7           | 2,6         | 45             | 45,0           | 26,0        | 172               | 3              | 24          | 76            | 3              | 0           |
| Yên Châu   | 20,9                     | 0,0            | 3,0         | 45             | 45,0           | 28,3        | 150               | 21             | 16          | 77            | 9              | 3           |
| Bắc Yên    | 17,8                     | 0,5            | 2,8         | 45             | 41,0           | 22,6        | 129               | -8             | 4           | 83            | 0              | 1           |
| Phù Yên    | 20,5                     | 0,7            | 3,2         | 34             | 22,0           | 12,8        | 109               | -18            | 19          | 81            | 7              | 1           |
| Mộc Châu   | 15,7                     | 0,2            | 2,4         | 37             | 32,0           | 15,8        | 132               | -2             | 7           | 88            | 1              | 2           |

|              |      |     |     |     |       |      |     |     |     |    |    |    |
|--------------|------|-----|-----|-----|-------|------|-----|-----|-----|----|----|----|
| Mai Châu     | 20,5 | 0,3 | 2,6 | 24  | 22,0  | 14,6 | 83  | -2  | 5   | 82 | 3  | 3  |
| Kim Bôi      | 20,1 | 0,6 | 3,2 | 68  | 37,0  | 40,1 | 76  | 1   | 19  | 85 | 0  | 0  |
| Chi Nê       | 20,2 | 0,9 | 3,0 | 63  | 49,0  | 44,9 | 90  | 43  | 45  | 81 | 0  | -5 |
| Hoà Bình     | 20,5 | 0,8 | 3,1 | 36  | 31,0  | 14,9 | 84  | 5   | 21  | 82 | -1 | -3 |
| Lào Cai      | 20,1 | 0,7 | 3,3 | 86  | 63,0  | 50,5 | 83  | 24  | 6   | 85 | 5  | 0  |
| Bắc Hà       | 15   | 0,7 | 2,8 | 82  | 64,0  | 51,6 | 59  | 6   | -29 | 85 | -2 | -4 |
| Sa Pa        | 11,9 | 1,5 | 2,0 | 159 | 92,0  | 79,8 | 86  | 29  | -26 | 89 | -6 | 4  |
| Mù Căng Chải | 17,1 | 3,1 | 2,8 | 57  | 39,0  | 19,9 | 158 | 32  | -11 | 83 | 2  | 7  |
| Yên Bái      | 19,7 | 1,0 | 3,2 | 58  | 29,0  | 8,4  | 32  | -7  | -10 | 90 | 2  | 1  |
| Lục Yên      | 19,2 | 0,7 | 2,7 | 57  | 13,0  | 12,0 | 22  | -8  | -38 | 89 | 3  | 2  |
| Hà Giang     | 19,2 | 0,8 | 2,6 | 59  | 17,0  | 15,5 | 39  | -3  | -19 | 85 | 1  | 1  |
| Bắc Quang    | 19,6 | 0,9 | 2,8 | 82  | -1,0  | 13,9 | 36  | -15 | -14 | 84 | 2  | -3 |
| Tuyên Quang  | 19,9 | 1,1 | 3,0 | 55  | 31,0  | 23,4 | 51  | -4  | 3   | 84 | 0  | 0  |
| Bắc Cạn      | 18,9 | 0,8 | 2,9 | 48  | -32,0 | 14,2 | 79  | 25  | 25  | 84 | -3 | 2  |
| Thái Nguyên  | 20   | 0,9 | 3,2 | 68  | 29,0  | 33,0 | 64  | 12  | 16  | 79 | -4 | -3 |
| Định Hoá     | 19   | 0,8 | 2,6 | 48  | 18,0  | 16,2 | 60  | 6   | 14  | 85 | -1 | 3  |
| Phú Hộ       | 19,9 | 1,1 | 3,0 | 55  | 4,0   | 15,2 | 50  | 13  | 2   | 86 | 0  | -1 |
| Việt Trì     | 20,4 | 1,1 | 3,5 | 29  | 12,0  | -0,8 | 68  | 10  | 19  | 84 | 0  | -1 |
| Cao Bằng     | 18,5 | 1,6 | 3,6 | 50  | 4,0   | 22,9 | 92  | 30  | 39  | 82 | -4 | 3  |
| Bảo Lạc      | 19,1 | 1,4 | 2,9 | 48  | 29,0  | 24,3 | 64  | 19  | 5   | 82 | -3 | 4  |
| Trùng Khánh  | 16,6 | 1,4 | 3,5 | 58  | -13,0 | 18,0 | 95  | 39  | 11  | 82 | -3 | 2  |
| Thất Khê     | 17,9 | 1,0 | 3,0 | 36  | -58,0 | -1,9 | 91  | 46  | 37  | 83 | -4 | 0  |
| Lạng Sơn     | 18   | 1,2 | 3,7 | 42  | -43,0 | 0,7  | 122 | 58  | 65  | 80 | -1 | -1 |
| Hữu Lũng     | 20   | 0,8 | 3,6 | 37  | 14,0  | 12,0 | 88  | 31  | 39  | 80 | -1 | 0  |
| Tiên Yên     | 18,6 | 0,5 | 2,8 | 75  | 1,0   | 39,5 | 152 | 84  | 100 | 84 | -4 | -3 |
| 336Uông Bí   | 20   | 0,4 | 2,8 | 57  | 39,0  | 30,6 | 132 | 64  | 72  | 82 | 0  | -2 |
| Lục Ngạn     | 19,6 | 0,5 | 2,9 | 49  | 18,0  | 28,3 | 124 | 52  | 72  | 79 | 0  | 0  |
| Sơn Động     | 19,4 | 0,6 | 2,9 | 55  | 19,0  | 32,4 | 107 | 45  | 56  | 79 | -7 | -1 |
| Bắc Giang    | 20,4 | 0,9 | 3,3 | 43  | 17,0  | 14,9 | 10  | -56 | -36 | 79 | -1 | -2 |
| Phủ Liễn     | 19,7 | 0,5 | 3,0 | 76  | 57,0  | 41,7 | 261 | 190 | 217 | 89 | -1 | 1  |



a) Tại trạm Điện Biên

b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng II/2020 đến Tháng II/2021 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

## 1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

### 1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng II/2021 dao động từ 20°C đến 20,9°C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 3 đến 4,3°C (Hình 8, bảng 2) và phổ biến cao hơn năm 2020 từ 0,6 đến 1,7°C.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 22,3 đến 24,7°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 28,5°C xảy ra vào ngày 26/II/2021 tại Láng.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 17,6 đến 18,6°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 12,9°C xảy ra vào ngày 10/II/2021 tại Nho Quan.

### 1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng II/2021 ở khu vực Đồng bằng Bắc bộ dao động từ 39mm đến 74mm, phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 4mm đến 40,8mm; So với năm 2020 thì tổng lượng mưa tháng các khu vực đều cao hơn từ 12mm đến 39mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 30mm đến 67mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 3 đến 9 ngày; số ngày mưa liên tục từ 2 đến 3 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 7 đến 17 ngày.

### 1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng II/2021 ở các nơi trong vùng dao động từ 58 giờ đến 112 giờ; ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 8 giờ đến 77 giờ; và phổ biến cao hơn năm 2020 từ 3 đến 60 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 77% đến 86%, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 2 đến 8%; thấp hơn năm 2020 từ 2 đến 6% (Hình 11, bảng 2). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 41% xảy ra vào ngày 20/II/2021 tại Ninh Bình.

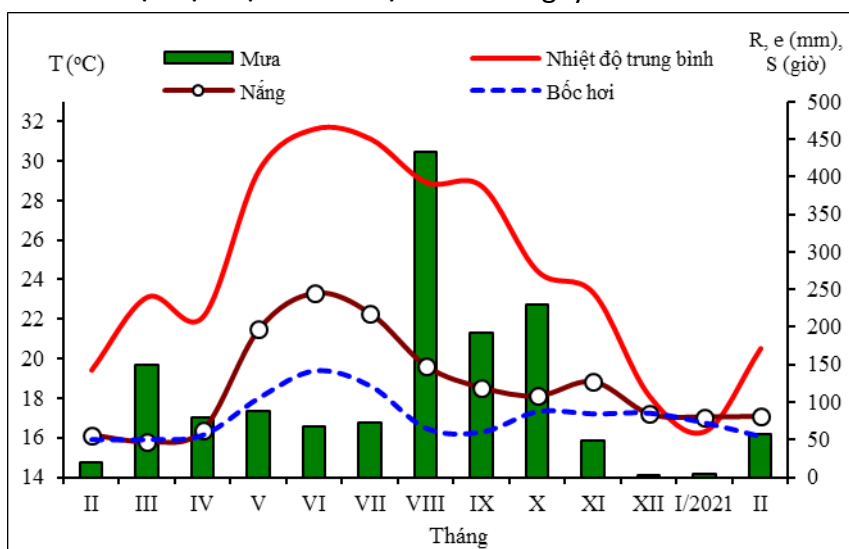
### 1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 42mm đến 63mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 3 đến 7mm.

Trong Tháng II/2021 khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đều đủ ẩm cho sản xuất nông nghiệp ngoại trừ khu vực Nam Định thiếu ẩm một ít, chỉ số K dao động từ 0,8 - 1,2. (Hình 13).

### 1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực từ 1 - 6 ngày.



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng II/2020 đến Tháng II/2021 tại trạm Hà Đông

Bảng 2. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

| Tên trạm | Nhiệt độ trung bình (°C) |                |             | Lượng mưa (mm) |                |             | Số giờ nắng (giờ) |                |             | Độ ẩm (%)     |                |             |
|----------|--------------------------|----------------|-------------|----------------|----------------|-------------|-------------------|----------------|-------------|---------------|----------------|-------------|
|          | Tháng II/2021            | So với II/2020 | So với TBNN | Tháng II/2021  | So với II/2020 | So với TBNN | Tháng II/2021     | So với II/2020 | So với TBNN | Tháng II/2021 | So với II/2020 | So với TBNN |
| Vĩnh Yên | 20,7                     | 1,2            | 3,3         | 57             | 24,0           | 32,9        | 67                | 9              | 15          | 83            | 1              | 1           |
| Láng     | 20,9                     | 1,2            | 3,9         | 67             | 39,0           | 40,8        | 76                | 28             | 31          | 77            | -3             | -8          |



|           |      |     |     |    |      |      |     |    |    |    |    |    |
|-----------|------|-----|-----|----|------|------|-----|----|----|----|----|----|
| Sơn Tây   | 20,9 | 1,1 | 3,0 | 52 | 36,0 | 27,0 | 58  | -3 | 8  | 80 | -5 | -5 |
| Hà Đông   | 20,5 | 1,1 | 4,3 | 57 | 37,0 | 33,8 | 81  | 25 | 33 | 80 | -3 | -5 |
| Hải Dương | 20,6 | 0,9 | 3,7 | 52 | 36,0 | 26,9 | 88  | 19 | 44 | 81 | -6 | -4 |
| Hưng Yên  | 20,9 | 1,3 | 4,1 | 62 | 36,0 | 27,6 | 90  | 31 | 48 | 82 | -4 | -6 |
| Nam Định  | 20,3 | 0,6 | 3,0 | 39 | 15,0 | 4,0  | 94  | 33 | 55 | 83 | -4 | -5 |
| Văn Lý    | 20   | 0,6 | 3,3 | 51 | 30,0 | 17,0 | 70  | 3  | 26 | 86 | -4 | -3 |
| Phù Lý    | 20,5 | 0,8 | 3,6 | 56 | 15,0 | 26,7 | 93  | 36 | 52 | 82 | -4 | -4 |
| Nho Quan  | 20,2 | 1,7 | 3,0 | 49 | 12,0 | 20,7 | 80  | 15 | 33 | 84 | 3  | -2 |
| Ninh Bình | 20,5 | 0,9 | 3,5 | 43 | 28,0 | 7,4  | 91  | 36 | 45 | 83 | -2 | -5 |
| Thái Bình | 20,1 | 0,6 | 3,3 | 46 | 30,0 | 15,0 | 112 | 60 | 77 | 84 | -3 | -5 |

### 1.3. Vùng Bắc Trung Bộ

#### 1.3.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng II/2021 dao động từ 17,8 đến 21,6°C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn tháng II/2020 từ 0 - 2,8°C và thấp hơn TBNN từ 0,2 đến 3,1°C (Hình 8, bảng 3).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 22,2 đến 27,6°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 36,3°C xảy ra vào ngày 26/II/2021 tại Nam Đông.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng Tháng II/2021 dao động từ 15 đến 19°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 11°C xảy ra vào ngày 12/II/2021 tại A Lưới.

#### 1.3.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng II/2021 dao động từ 19mm đến 68mm; phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0mm đến 30,6mm riêng tại khu vực Huế và Hà Tĩnh thấp hơn TBNN từ 0mm - 24,5mm; so với Tháng II/2021 thì tổng lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều cao hơn từ 0mm đến 44mm, ngoại trừ khu vực Hà Tĩnh thấp hơn tháng II/2020 từ 0-64mm. (bảng 3), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 10 đến 60mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 4 - 13 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 7 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 7 đến 18 ngày.

#### 1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong Tháng II/2021 dao động từ 74 đến 199 giờ, ở mức cao hơn TBNN từ 9 giờ đến 122 giờ; so với tháng II/2020 thì tổng số giờ nắng Tháng II/2021 cao hơn từ 0-40 giờ ngoại trừ khu vực trạm Kỳ Anh, Khe Sanh thấp hơn từ 0 - 20 giờ (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 78% đến 90%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 1% đến 10% và phổ biến thấp hơn tháng II/2020 từ 0% đến 7% riêng khu vực trạm Kỳ Anh, Đồng Hới cao hơn từ 1 - 4% . Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 35% xảy ra vào ngày 20/II/2021 tại Tĩnh Gia.

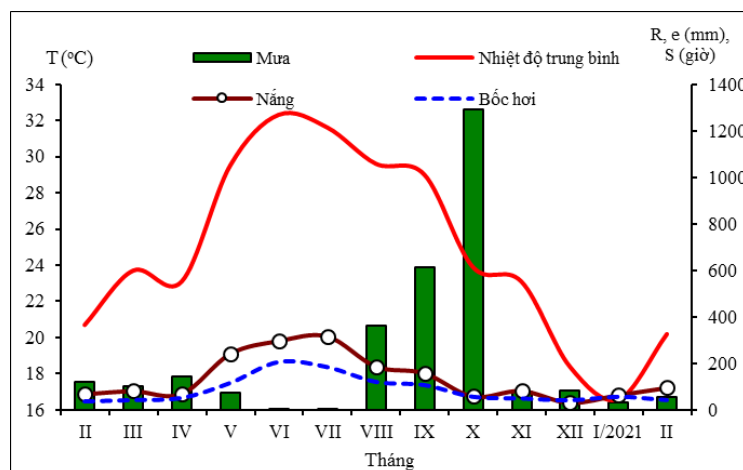
### 1.3.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 34mm đến 63mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 2 đến 4mm.

Trong Tháng II/2021 ở hầu hết các khu vực đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ một số khu vực trạm Con Công, Vinh, Hà Tĩnh, Kỳ Anh, BaĐồn, Huế đủ ẩm. Chỉ số k dao động từ (0,2 - 1) (Hình 13).

### 1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện 5 ngày tại Thanh Hóa.



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng II/2020 đến Tháng II/2021 tại trạm Vinh

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

| Tên trạm  | Nhiệt độ trung bình (°C) |                |             | Lượng mưa (mm) |                |             | Số giờ nắng (giờ) |                |             | Độ ẩm (%)     |                |             |
|-----------|--------------------------|----------------|-------------|----------------|----------------|-------------|-------------------|----------------|-------------|---------------|----------------|-------------|
|           | Tháng II/2021            | So với II/2020 | So với TBNN | Tháng II/2021  | So với II/2020 | So với TBNN | Tháng II/2021     | So với II/2020 | So với TBNN | Tháng II/2021 | So với II/2020 | So với TBNN |
| Hồi Xuân  | 20,4                     | -0,2           | 2,4         | 37             | 25             | 22,0        | 74                | 1              | 9           | 78            | 1              | -7          |
| Yên Định  | 20,3                     | 0,3            | 2,7         | 37             | 19             | 18,8        | 103               | 27             | 54          | 84            | -3             | -3          |
| Thanh Hoá | 20,2                     | 0,2            | 2,9         | 37             | 22             | 6,1         | 113               | 22             | 65          | 84            | -2             | -4          |
| Như Xuân  | 20                       | 0,1            | 2,7         | 34             | 15             | 8,2         | 93                | 23             | 44          | 87            | -1             | -2          |
| Tĩnh Gia  | 20,2                     | 0,1            | 3,1         | 30             | -1             | -11,8       | 124               | 29             | 83          | 86            | 2              | -5          |
| Quý Châu  | 20,4                     | 0,1            | 2,5         | 37             | 26             | 24,4        | 93                | 6              | 34          | 84            | -2             | -3          |
| Quý Hợp   | 20,4                     | 0,3            | 2,3         | 39             | 24             | 16,9        | 87                | 19             | 29          | 83            | -3             | -4          |
| Tây Hiếu  | 19,9                     | -0,3           | 2,5         | 29             | 20             | 4,8         | 86                | 19             | 38          | 84            | -4             | -5          |
| Con Công  | 20,7                     | -0,1           | 2,6         | 65             | 44             | 30,6        | 90                | 12             | 26          | 83            | -1             | -6          |
| Quỳnh Lưu | 20,2                     | -0,2           | 2,6         | 25             | 10             | 0,2         | 137               | 36             | 81          | 87            | -2             | -1          |
| Đô Lương  | 20,5                     | -0,1           | 2,5         | 41             | 18             | 9,0         | 94                | 18             | 39          | 81            | -2             | -8          |
| Vinh      | 20,2                     | -0,5           | 2,3         | 55             | -64            | 11,0        | 95                | 27             | 47          | 86            | -2             | -5          |
| Hà Tĩnh   | 20,4                     | -0,2           | 2,4         | 52             | -61            | -16,0       | 114               | 40             | 65          | 87            | -2             | -5          |

|           |      |      |      |    |     |       |     |     |     |    |    |     |
|-----------|------|------|------|----|-----|-------|-----|-----|-----|----|----|-----|
| Hương Khê | 20,4 | -0,5 | 2,3  | 62 | -8  | 21,0  | 81  | 2   | 35  | 87 | -1 | -4  |
| Kỳ Anh    | 20,1 | -1,0 | 1,9  | 62 | -20 | -24,5 | 127 | -1  | 70  | 90 | 3  | -2  |
| Đông Hới  | 20,8 | -1,3 | 1,5  | 35 | 10  | -8,4  | 147 | -16 | 77  | 88 | 4  | -1  |
| Ba Đồn    | 20,7 | -1,1 | 1,6  | 67 | 4   | 30,5  | 146 | -20 | 79  | 88 | 0  | -1  |
| Đông Hà   | 21,6 | -0,7 | 2,3  | 48 | 41  | 19,1  | 172 | -13 | 91  | 88 | 1  | -1  |
| Khe Sanh  | 17,8 | -2,8 | -0,6 | 38 | 36  | 20,7  | 194 | -11 | 59  | 80 | -7 | -10 |
| Huế       | 21,1 | -0,9 | 0,2  | 61 | 37  | -1,6  | 199 | 11  | 122 | 88 | 0  | -1  |
| Nam Đông  | 21,5 | -0,6 | 0,7  | 19 | -17 | -21,8 | 190 | 5   | 73  | 83 | -1 | -4  |

## 1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

### 1.4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng II/2021 dao động từ 21,4 đến 24,9°C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN từ 0°C đến 0,9°C và thấp hơn tháng II/2020 từ 0,6 đến 1,3°C (Hình 8, bảng 4).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng II/2021 dao động từ 26,3 đến 29,7°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 34,5°C xảy ra vào ngày 26/II/2021 tại Trà My.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng II/2021 dao động từ 18 đến 22,2°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 13,5°C xảy ra vào ngày 13/II/2021 tại Trà My.

### 1.4.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong Tháng II/2021 dao động từ 1mm đến 61mm, tại Nha Trang, Cam Ranh, Phan Thiết, Phan Rang không mưa; phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0mm đến 32,5mm ngoại trừ khu vực trạm Tam Kỳ và Trà My cao hơn lần lượt là 15,2mm và 23,9mm (Hình 4), (Hình 9), tổng lượng mưa tháng thấp hơn tháng II/2020 từ 0mm đến 50mm riêng tại khu vực trạm Đà Nẵng cao hơn TBNN 28mm (bảng 4).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất ở vùng phía Bắc phổ biến từ 1 đến 30mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 10 ngày; số ngày mưa liên tục từ 1 đến 5 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 28 ngày.

### 1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 156 đến 278 giờ, ở mức cao hơn năm 2020 từ 0 đến 56 giờ ngoại trừ khu vực Phan Thiết thấp hơn 14 giờ; và cao hơn TBNN từ 0 đến 43 giờ ngoại trừ trạm Phan Thiết thấp hơn 10 giờ. (Hình 10) và (Bảng 4).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 69% đến 86%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 4 - 9% và thấp hơn so với cùng kỳ năm 2020 là 3-8% ngoại trừ khu vực Đà Nẵng và Phan Thiết cao hơn từ 1-5%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 35% xảy ra ngày 16/II/2021 tại Phan Rang.

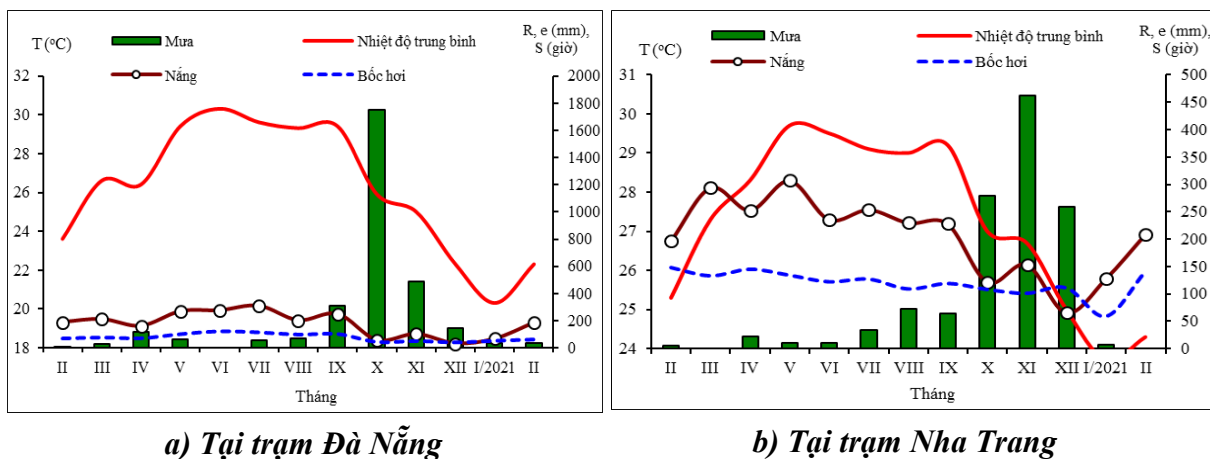
#### 1.4.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 42mm đến 142mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 3 đến 8mm.

Trong Tháng II/2021, hầu hết các trạm khu vực Nam Trung Bộ đều thiếu ẩm nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0 - 0,8.

#### 1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Trong tháng 1/2021 không xuất hiện các hiện tượng thời tiết đặc biệt.



Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng II/2020 đến Tháng II/2021 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 4. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

| Tên trạm   | Nhiệt độ trung bình (°C) |                |             | Lượng mưa (mm) |                |             | Số giờ nắng (giờ) |                |             | Độ ẩm (%)     |                |             |
|------------|--------------------------|----------------|-------------|----------------|----------------|-------------|-------------------|----------------|-------------|---------------|----------------|-------------|
|            | Tháng II/2021            | So với II/2020 | So với TBNN | Tháng II/2021  | So với II/2020 | So với TBNN | Tháng II/2021     | So với II/2020 | So với TBNN | Tháng II/2021 | So với II/2020 | So với TBNN |
| Đà Nẵng    | 22,3                     | -1,3           | -0,1        | 32             | 28             | -1,0        | 185               | -4             | 43          | 80            | 2              | -4          |
| Tam Kỳ     | 22,7                     | -0,8           | -0,6        | 20             | -5             | 15,2        | 183               | 2              | 3           | 81            | 1              | 0           |
| Trà My     | 21,4                     | -0,6           | -0,9        | 61             | -20            | 23,9        | 156               | 3              | 10          | 86            | -4             | 0           |
| Quảng Ngãi | 22,7                     | -0,9           | 0,1         | 20             | -9             | -32,5       | 183               | -2             | 28          | 81            | -3             | -7          |
| Quy Nhơn   | 23,8                     | -0,7           | 0,0         | 4              | -37            | -28,2       | 204               | 19             | -3          | 73            | -8             | -9          |
| Tuy Hoà    | 24                       | -0,7           | 0,2         | 1              | -50            | -20,3       | 223               | 56             | 32          | 77            | -4             | -7,0        |
| Nha Trang  | 24,3                     | -1,0           | -0,2        | 0              | -6             | -17,4       | 209               | 12             | 7           | 74            | 0              | -5          |
| Phan Thiết | 24,9                     | -1,2           | -0,4        | 0              | 0              | -0,7        | 256               | -14            | -10         | 69            | 5              | 3           |

### 1.5. Vùng Tây Nguyên

#### 1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng II/2021 dao động từ 16,6 đến 23,9°C, ở mức thấp hơn Tháng II/2020 từ 0,4 đến 0,7°C ngoại trừ khu vực Kon Tum, Đắc Nông, Đà Lạt cao hơn từ 0,1 - 0,6°C và thấp hơn giá trị TBNN từ 0,6 đến 0,8°C riêng tại khu vực trạm Kon Tum, Đắc Nông, Bảo Lộc cao hơn TBNN từ 0,3 đến 0,9°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng II/2021 dao động từ 23,8 đến 30,2°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 36°C xảy ra vào ngày 26/II/2021 tại Ayunpa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng II/2021 dao động từ 11,6 đến 18,5°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 8,4°C xảy ra vào ngày 21/II/2021 tại Đà Lạt.

### **1.5.2. Diễn biến về mưa**

Tổng lượng mưa Tháng II/2021 dao động từ 2mm - 102mm, khu vực trạm Ayunpa, Đà Lạt, Liên Khương không mưa. Hầu hết các khu vực có lượng mưa thấp hơn giá trị TBNN từ 3,8mm đến 22,9mm riêng tại Kon Tum và Bảo Lộc cao hơn TBNN lần lượt là 3,7 và 56mm; ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn tháng II/2020 từ 0mm đến 98mm (Hình 9, bảng 5).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 1 đến 13mm cao nhất là 54mm xảy ra vào ngày 8/II/2021 tại Bảo Lộc.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 1 đến 7 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 5 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 28 ngày.

### **1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí**

Tổng số giờ nắng Tháng II/2021 phổ biến từ 168 giờ đến 262 giờ, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 5 giờ đến 43 giờ riêng tại Kon Tum và Buôn Mê Thuột cao hơn TBNN lần lượt là 18 và 15 giờ; và thấp hơn năm 2020 từ 6 giờ đến 28 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng II/2021 phổ biến từ 63% – 84%, hầu hết các trạm ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 1 - 5% riêng tại Play Cu cao hơn TBNN 4% (Hình 11); và ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn tháng II/2020 từ 1-6%. Độ ẩm không khí thấp nhất là 19% xảy ra vào ngày 23/II/2021 tại Play Ku.

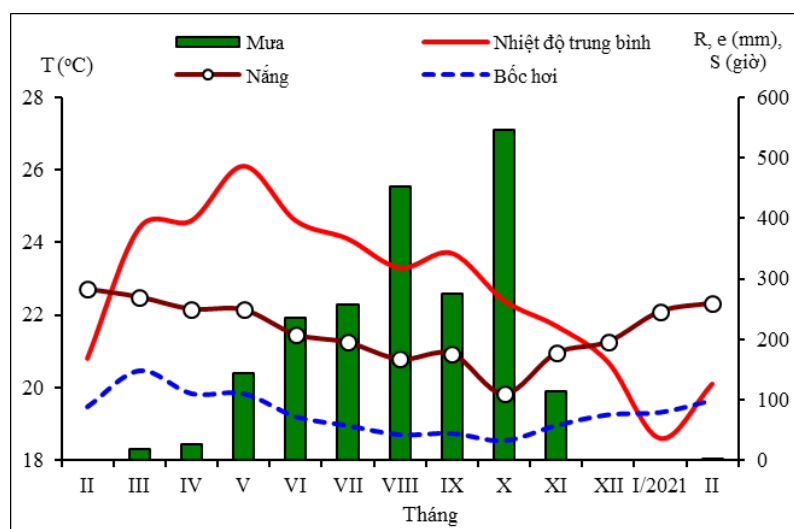
### **1.5.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm**

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 56mm đến 159mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 đến 8mm.

Trong Tháng II/2021 ở hầu hết các khu vực đều thiếu hụt ẩm nghiêm trọng (Hình 13). Chỉ số hạn dao động từ 0 - 0,7.

### **1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt**

- Trong tháng không xuất hiện các hiện tượng thời tiết đặc biệt.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng II/2020 đến Tháng II/2021 tại trạm Plây Cu

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

| Tên trạm      | Nhiệt độ trung bình (°C) |                |             | Lượng mưa (mm) |                |             | Số giờ nắng (giờ) |                |             | Độ ẩm (%)     |                |             |
|---------------|--------------------------|----------------|-------------|----------------|----------------|-------------|-------------------|----------------|-------------|---------------|----------------|-------------|
|               | Tháng II/2021            | So với II/2020 | So với TBNN | Tháng II/2021  | So với II/2020 | So với TBNN | Tháng II/2021     | So với II/2020 | So với TBNN | Tháng II/2021 | So với II/2020 | So với TBNN |
| Kon Tum       | 22,7                     | 0,6            | 0,3         | 10             | 10             | 3,7         | 251               | -28            | 18          | 63            | -1             | -5          |
| Plây Cu       | 20,1                     | -0,7           | -0,6        | 3              | 3              | -3,8        | 260               | -23            | 0           | 73            | 2              | 4           |
| Buôn Mê Thuột | 22                       | -0,7           | -0,7        | 6              | 6              | 0,0         | 260               | -6             | 15          | 72            | -1             | -2          |
| Đắk Nông      | 22,2                     | 0,4            | 0,7         | 18             | 18             | -5,3        | 216               | -28            | -43         | 73            | 1              | -1          |
| Đà Lạt        | 16,6                     | 0,1            | -0,8        | 0              | 0              | -22,9       | 233               | 3              | -17         | 78            | 4              | 1           |
| Bảo Lộc       | 21,6                     | -0,4           | 0,9         | 102            | 98             | 56,0        | 219               | -7             | -5          | 75            | 6              | -3          |

## 1.6. Vùng Đông Nam Bộ

### 1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng II/2021 phổ biến từ 24,7 đến 27°C, ở mức thấp hơn tháng II/2020 từ 0,2 đến 1,8°C (Hình 6, bảng 6) và thấp hơn TBNN từ 0 đến 0,7°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng II/2021 dao động từ 29,2°C đến 33,5°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 35,8°C xảy ra vào ngày 28/II/2021 tại Tây Ninh và Đồng Phú.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng II/2021 dao động từ 19,4 đến 23,7°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 16,5°C xảy ra vào ngày 20/II/2021 tại Trị An.

### 1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng II/2021 dao động từ 12 - 53mm khu vực trạm Biên Hòa, Tây Ninh, Vũng Tàu không mưa; ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 25,9mm và cao hơn tháng II/2020 từ 0-20mm (bảng 6)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 1 đến 47mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 4 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 6 đến 28 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 4 ngày.

### 1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng II/2021 phổ biến từ 177 giờ đến 238 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 38 giờ đến 69 giờ; và thấp hơn tháng II/2020 từ 35 giờ đến 65 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 66% đến 77%, ở mức cao hơn giá trị TBNN 1% đến 2% và cao hơn tháng II/2020 từ 2 - 11% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 28% xảy ra vào ngày 17/II/2021 tại Đồng Phú.

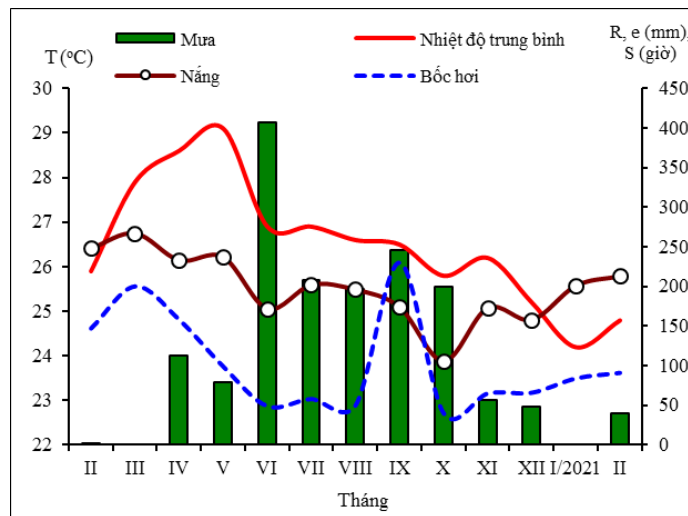
### 1.6.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 60 đến 140mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 9mm.

Hầu hết các khu vực đều thiếu hụt ẩm nghiêm trọng, chỉ số ẩm tại các khu vực xấp xỉ bằng 0, (Hình 13).

### 1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

- Trong tháng không xuất hiện các hiện tượng thời tiết đặc biệt.



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng II/2020 đến Tháng II/2021 tại trạm Xuân Lộc

Bảng 6. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

| Tên trạm     | Nhiệt độ trung bình (°C) |                |             | Lượng mưa (mm) |                |             | Số giờ nắng (giờ) |                |             | Độ ẩm (%)     |                |             |
|--------------|--------------------------|----------------|-------------|----------------|----------------|-------------|-------------------|----------------|-------------|---------------|----------------|-------------|
|              | Tháng II/2021            | So với II/2020 | So với TBNN | Tháng II/2021  | So với II/2020 | So với TBNN | Tháng II/2021     | So với II/2020 | So với TBNN | Tháng II/2021 | So với II/2020 | So với TBNN |
| Tây Ninh     | 27                       | -0,2           | 0,1         | 0              | 0              | -5,3        | 198               | -65            | -62         | 2             | -68            | -68         |
| Tân Sơn Nhất | 26,7                     | -1,8           | 0,0         | 30             | 20             | 25,9        | 177               | -42            | -69         | 71            | 11             | 1           |
| Vũng Tàu     | 25,6                     | -0,9           | -0,7        | 0              | 0              | -0,6        | 223               | -35            | -38         | 77            | 5              | 1           |

## **1.7. Vùng Tây Nam Bộ**

### **1.7.1. Diễn biến nhiệt độ**

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng II/2021 phổ biến từ 25,1°C đến 26,7°C, ở mức thấp hơn tháng II/2020 từ 0,3°C đến 1,2°C (Hình 7, bảng 7) và thấp hơn TBNN từ 0,2 đến 0,8°C riêng tại Cần Thơ và Cà Mau cao hơn TBNN lần lượt là 0,6 và 0,5°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng II/2021 dao động từ 29,7 đến 31,3°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 34°C xảy ra vào ngày 27/II/2021 tại Cao Lãnh và ngày 28/II/2021 tại Châu Đốc.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng II/2021 dao động từ 22 đến 24°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 19,7°C xảy ra vào ngày 19/II/2021 tại Mộc Hóa.

### **1.7.2. Diễn biến về mưa**

Tổng lượng mưa Tháng II/2021 ở hầu hết các trạm đều rất nhỏ dao động từ 2 - 26mm, ở xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 19,3mm (bảng 7), ở mức cao hơn tháng II/2020 từ 0mm đến 24mm riêng tại Mộc Hóa và Cao Lãnh thấp hơn TBNN lần lượt là 12mm và 22mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 2 đến 24mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 3 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 28 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 2 ngày.

### **1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí**

Tổng số giờ nắng Tháng II/2021 phổ biến từ 190 giờ đến 256 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 6 giờ đến 67 giờ ngoại trừ khu vực Rạch Giá và Cà Mau cao hơn giá trị TBNN lần lượt là 20 và 21 giờ (Hình 10).; và thấp hơn tháng II/2020 từ 10 giờ đến 70 giờ riêng tại Cà Mau cao hơn 38 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 76% đến 83%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN 0% đến 7%, riêng tại khu vực Bạc Liêu, Cà Mau thấp hơn TBNN từ 2-4% (Hình 11); và cao hơn tháng II/2020 từ 1% - 9%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 39% xảy ra vào ngày 20/II/2021 tại Mỹ Tho.

### **1.7.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm**

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 68 đến 107mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 6mm.

Trong Tháng II/2021 ở khu vực Tây Nam Bộ hầu như đều thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp (Hình 13); chỉ số ẩm dao động từ 0 - 0,2.

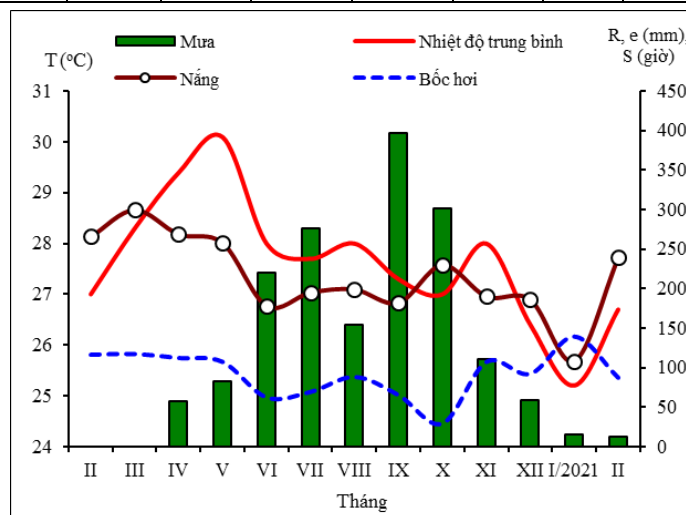
### **1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt**

- Trong tháng không xảy ra hiện tượng thời tiết đặc biệt.

**Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ**



| Tên trạm  | Nhiệt độ trung bình (°C) |                |             | Lượng mưa (mm) |                |             | Số giờ nắng (giờ) |                |             | Độ ẩm (%)     |                |             |
|-----------|--------------------------|----------------|-------------|----------------|----------------|-------------|-------------------|----------------|-------------|---------------|----------------|-------------|
|           | Tháng II/2021            | So với II/2020 | So với TBNN | Tháng II/2021  | So với II/2020 | So với TBNN | Tháng II/2021     | So với II/2020 | So với TBNN | Tháng II/2021 | So với II/2020 | So với TBNN |
| Mộc Hoá   | 25,7                     | -0,6           | -0,8        | 0              | -12            | -3,5        | 252               | -19            | -12         | 83            | 2              | 7           |
| Mỹ Tho    | 25,7                     | -1,1           | -0,5        | 6              | 6              | 3,6         | 213               | -47            | -60         | 78            | 4              | 2           |
| Cao Lãnh  | 26,1                     | -1,2           | -0,2        | 12             | -22            | 10,3        | 221               | -45            | -40         | 76            | 1              | 0           |
| Càng Long | 25,4                     | -1,2           | -0,6        | 0              | 0              | -0,1        | 216               | -51            | -55         | 82            | 8              | 6           |
| Châu Đốc  | 26                       | -1,0           | -0,2        | 15             | 15             | 14,2        | 221               | -27            | -35         | 78            | 8              | -1          |
| Cần Thơ   | 26,7                     | -0,3           | 0,6         | 12             | 12             | 9,8         | 239               | -27            | -9          | 81            | 9              | 2           |
| Sóc Trăng | 25,6                     | -1,2           | -0,3        | 2              | 2              | -0,3        | 190               | -70            | -67         | 77            | 6              | 0           |
| Rạch Giá  | 26,2                     | -0,8           | -0,8        | 26             | 24             | 19,3        | 242               | -10            | 20          | 78            | 5              | 2           |
| Bạc Liêu  | 25,9                     | -1,0           | -0,4        | 0              | 0              | -1,9        | 256               | -21            | -6          | 77            | 4              | -2          |
| Cà Mau    | 26,3                     | -0,9           | 0,5         | 0              | -1             | -8,3        | 256               | 38             | 21          | 76            | 4              | -4          |



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng II/2020 đến Tháng II/2021 tại trạm Cần Thơ

## II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG X/2021

### 2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

#### a) Đối với cây lúa

Tính đến cuối tháng Hai, cả nước gieo cấy được 2.606,1 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 95,9% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc gieo cấy 710,5 nghìn ha, bằng 88,2%; các địa phương phía Nam gieo cấy 1.895,6 nghìn ha, bằng 99,1%; riêng các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long gieo cấy đạt 1.511,5 nghìn ha, bằng 98%.

Tại các địa phương phía Bắc, tiến độ gieo trồng lúa đông xuân năm nay thấp hơn so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do lịch thời vụ của hầu hết các địa phương muộn hơn cùng kỳ, thêm vào đó Tết nguyên đán năm nay trùng với cao điểm thời vụ gieo cấy nên đã ảnh

hưởng đến tiến độ sản xuất. Một số địa phương có tiến độ gieo cấy lúa đông xuân chậm so với cùng kỳ năm trước: Hà Nội đạt 55 nghìn ha, bằng 64,7%; Thái Bình đạt 7,1 nghìn ha, bằng 20,2%; Hưng Yên đạt 1,6 nghìn ha, bằng 12,3%... Hiện nay, lúa đông xuân sinh trưởng và phát triển khá tốt. Tuy nhiên một số diện tích gieo trồng sớm đã xuất hiện sâu bệnh gây hại, cần theo dõi sát diễn biến tình hình sâu bệnh, xử lý kịp thời các ổ bệnh để không ảnh hưởng đến phát triển của cây lúa.

Các địa phương phía Nam đến nay cơ bản hoàn thành gieo cấy lúa đông xuân, với diện tích giảm 17,8 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước (tổng diện tích tăng tại một số địa phương là 22,2 nghìn ha, trong khi đó một số địa phương khác giảm với tổng diện tích là 40 nghìn ha). Riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long giảm 31,3 nghìn ha chủ yếu do ảnh hưởng của hạn hán và xâm nhập mặn nên nhiều địa phương chủ động cắt giảm diện tích xuống giống hoặc chuyển đổi những vùng đất lúa kém hiệu quả sang cây trồng cạn, sử dụng ít nước.

#### **b. Đối với các loại rau màu**

Tính đến cuối tháng Hai, các địa phương trên cả nước gieo trồng được 207,7 nghìn ha ngô, bằng 97,2% cùng kỳ năm trước; 43,3 nghìn ha khoai lang, bằng 100,2%; 5,3 nghìn ha đậu tương, bằng 71,6%; 68,8 nghìn ha lạc, bằng 92,2%; 419,6 nghìn ha rau đậu, bằng 98,5%.

#### **Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến Tháng II/2021**

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

| TT         | Các vùng STNN                 | Loại cây trồng chính | Giai đoạn phát triển               |
|------------|-------------------------------|----------------------|------------------------------------|
| 1          | Trung du và miền núi phía Bắc | Lúa ĐX               | Bén rễ - hồi xanh, đẻ nhánh, đẻ rộ |
|            |                               | Ngô                  | Gieo-2 lá; 5-7 lá                  |
|            |                               | Chè                  | Phát triển búp, thu hái            |
| 2          | Đồng bằng Bắc bộ              | Lúa ĐX               | Bén rễ - hồi xanh, đẻ nhánh, đẻ rộ |
|            |                               | Ngô                  | Gieo-2 lá; 5-7 lá                  |
| 3          | Bắc Trung Bộ                  | Lúa Đông Xuân        | Sớm: Đẻ nhánh                      |
|            |                               |                      | Chinh vụ: Bến rễ - đẻ nhánh        |
|            |                               |                      | Cấy - Bén rễ                       |
| Ngô        | Cây con - 7 lá                |                      |                                    |
| 4          | Duyên hải Nam Trung Bộ        | Lúa Đông Xuân        | Sớm: Làm đòng - ngâm sữa           |
|            |                               |                      | Chinh vụ: đẻ đứng cái - Làm đòng   |
|            |                               |                      | Muộn: Đẻ nhánh                     |
|            |                               | Ngô                  | Cây con - PTTL - Trổ cờ, thâm râu  |
| Thanh Long | Chăm sóc - Thu hoạch          |                      |                                    |
| 5          | Tây Nguyên                    | Lúa Đông Xuân        | Sớm: Làm đòng - Trổ                |
|            |                               |                      | Chinh vụ: Đứng cái - Làm đòng      |

|   |             |               |                                   |
|---|-------------|---------------|-----------------------------------|
|   |             |               | Muộn: Xướng mạ - Đẻ nhánh         |
|   |             | Ngô           | Cây con - PTTL - Trổ cờ, thâm râu |
|   |             | Cà phê        | Chăm sóc - Phân hóa mầm hoa       |
|   |             | Điều          | Ra đọt non - Ra hoa - quả non     |
| 6 | Đông Nam Bộ | Lúa Đông Xuân | Mạ, đẻ nhánh, đòng - trổ, chín    |
|   |             | Cao su        | Chăm sóc, thay lá, KT             |
|   |             | Điều          | Ra hoa, đậu trái                  |
| 7 | Tây Nam Bộ  | Lúa Đông Xuân | Mạ, đẻ nhánh, đòng - trổ, chín    |
|   |             | Sầu riêng     | Chăm sóc, PTTL                    |
|   |             | Xoài          | PT cành lá, Ra bông, TH           |

## 2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

### a. Thiên tai

Trong tháng cả nước không xảy ra hiện tượng thời tiết cực đoan gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống dân cư và tình hình sản xuất nông nghiệp

### b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

Tháng II/2021 tuy không xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan gây ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp nhưng điều kiện khí tượng nông nghiệp ở hầu hết các vùng trong cả nước lại thực sự thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

#### - Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp trong tháng thuận lợi cho SXNN, hầu hết các chỉ tiêu đều cao hơn TBNN; lượng mưa và số giờ nắng trung bình.

+ Lúa: Đang trong giai đoạn bén rễ - hồi xanh, đẻ nhánh, đẻ rộ. Trong tháng nền nhiệt thích hợp cho quá trình đẻ nhánh của cây lúa.

+ Ngô: Đang ở giai đoạn gieo-2 lá; 5-7 lá điều kiện thời tiết tương đối thấp so với yêu cầu về nhiệt độ trong giai đoạn phát triển này của cây ngô.

+ Cây chè: chè đang trong giai đoạn thu hái - đốn, lượng nước thiếu hụt từ 47,4-85,7mm.

+ Cây có múi (Cam, quýt): Lượng nước trong đất thiếu hụt từ 22,5-46mm.

**Bảng 17. Lượng nước thiếu hụt cho cây chè và cây có múi**

| Trạm quan trắc | Lượng nước thiếu hụt đối với cây chè (mm) | Trạm quan trắc | Lượng nước thiếu hụt đối với cây có múi (mm) |
|----------------|---|----------------|--|
| Tam Đường      | 47,4                                      | Hòa Bình       | 32,4   |
| Điện Biên      | 85,7                                      | Hà Giang       | 22,5   |
| Mộc Châu       | 58,1                                      | Bắc Cạn        | 37,3   |
| Phú Hộ         | 53  | Cao Bằng       | 33,2   |
| Thái Nguyên    | 58,7                                      | Bắc Giang      | 46   |

#### **- Khu vực đồng bằng Bắc Bộ:**

Điều kiện khí tượng nông nghiệp trong tháng không thực sự thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Các chỉ tiêu đều cao hơn TBNN nhưng lượng mưa và số giờ nắng ở mức trung bình.

+ Lúa Đông Xuân: Đang trong giai đoạn bén rễ - hồi xanh, đẻ nhánh, đẻ rộ. Điều kiện thời tiết phù hợp cho cây lúa phát triển

+ Ngô: Đang trong giai đoạn phát triển gieo-2 lá; 5-7 lá, điều kiện thích hợp cho ngô phát triển.

#### **- Khu vực Bắc Trung Bộ:**

Lúa Đông Xuân sớm đang trong giai đoạn đẻ nhánh, lúa chính vụ ở giai đoạn bén rễ - đẻ nhánh, lúa muộn giai đoạn cấy - bén rễ. Điều kiện thời tiết thấp, không thuận lợi cho cây lúa phát triển

Cây ngô: trong giai đoạn cây con - 7 lá điều kiện khí hậu phù hợp cho ngô phát triển.

#### **- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:**

Lúa: vụ Đông Xuân trà sớm đang trong giai đoạn làm đòng – ngậm sữa, trà chính vụ đang trong giai đoạn đẻ đứng cái - làm đòng, trà muộn đang trong giai đoạn đẻ nhánh. Nền nhiệt thấp hơn ngưỡng sinh trưởng tốt của cây lúa trong giai đoạn này.

Cây ngô đang trong giai đoạn cây con - PTTL - Trổ cờ, phun râu, điều kiện thời tiết không thích hợp cho cây ngô phát triển.

Cây Thanh Long: đang trong giai đoạn chăm sóc, thu hoạch, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây thanh long sinh trưởng và phát triển tốt trong các giai đoạn này.

#### **- Khu vực Tây Nguyên:**

Điều kiện khí tượng nông nghiệp không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, một số khu vực có lượng mưa ít, số giờ nắng thấp hơn TBNN.

+ Lúa: vụ Đông – Xuân trà sớm đang trong giai đoạn làm đòng – trổ, trà chính vụ đang trong giai đoạn đứng cái – làm đòng, trà muộn đang trong giai đoạn xuống mạ - đẻ nhánh. Nền nhiệt trong tháng thấp hơn nhiệt độ thích hợp của cây lúa trong giai đoạn này.

+ Ngô đang trong giai đoạn cây con - PTTL - Trổ cờ, thâm râu, nền nhiệt thấp, mưa ít không thuận lợi cho cây ngô phát triển trong giai đoạn này.

+ Cà phê: đang trong giai đoạn chăm sóc - Phân hóa mầm hoa, điều kiện thời tiết không thực sự tốt cho cây cà phê phát triển.

+ Điều: Đang trong giai đoạn ra đọt non - Ra hoa - quả non, Lượng mưa khá thấp không phải điều kiện thuận lợi cho cho cây điều sinh trưởng và phát triển

#### **- Khu vực Đông nam Bộ:**

+ Lúa: Lúa đông - xuân đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng, trổ, chín, thu hoạch, lượng mưa ít không đảm bảo cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Cây Điều: Đang trong giai đoạn ra hoa, đậu trái, điều kiện nhiệt độ không khí thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng.

+ Cao su: Đang trong thời kỳ chăm sóc, thay lá, KT điều kiện thời tiết không tốt cho cây cao su phát triển.

#### **- Khu vực Tây Nam Bộ:**

+ Lúa: Lúa đông - xuân đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng, trổ, chín, Điều kiện thời tiết không thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Sầu riêng đang trong giai đoạn chăm sóc, phát triển thân lá, nhiệt độ cao, mưa ít không thuận lợi cho cây sầu riêng phát triển.

+ Xoài đang trong giai đoạn phát triển cành lá, ra hoa, thu hoạch: điều kiện thời tiết không thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng này của cây.

### **2.3. Tình hình sâu bệnh**

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 9.993,5 ha (tăng 1.428 ha so với kỳ trước, giảm 1.824 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 8.497 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Long An, An Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Bình Thuận, Bình Định, Khánh Hòa,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 5.023 ha (tăng 664 ha so với kỳ trước, tăng 330 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 1.915 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Sóc Trăng, An Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh, Bạc Liêu, Kiên Giang, Khánh Hòa, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai, Đắk Lắk

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.363 ha (giảm 746 ha so với kỳ trước, tăng 8.16 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 642 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Gia Lai.

- **Sâu năn (muỗi hành):** Diện tích nhiễm 854 ha (tăng 330 ha so với kỳ trước, giảm 2.445 ha so với CKNT). Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam như Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Long An, Kiên Giang.

#### **- Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 15.266 ha (giảm 2.795 ha so với kỳ trước, tăng 3.593 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 7.309 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Hậu Giang, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quang Bình, Nghệ An,...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 5.705 ha (tăng 2.096 ha so với kỳ trước, giảm 2.725 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 4.025 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam như Kiên Giang, Long An, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Hậu Giang, Đồng Tháp, ...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 6.987 ha (giảm 1.888 ha so với kỳ trước, giảm 13.275 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 4.893 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam như Kiên Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Hậu Giang, Vĩnh long, An Giang.

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 6.574 ha (giảm 623 ha so với kỳ trước, giảm 5.142 so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 1.910 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Nam như Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Kiên Giang

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 8.783 ha (tăng 2.416 ha so với kỳ trước, giảm 950 ha so với CKNT), diện tích nặng 214 ha, diện tích phòng trừ trong kỳ 4.390 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, Bạc Liêu, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Thọ, Hà Nội,....

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 21.378 ha (tăng 18.031 ha so với kỳ trước, tăng 16.800 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 34.051 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hà Nam, Tp. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Nghệ An, Bình Thuận, ...

### III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

#### 3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG III-V NĂM 2021

##### - Hoạt động của ENSO

Điều kiện La Nina tiếp tục duy trì trong mùa III-V với xác suất trên 60%.

##### - Gió mùa

Gió mùa mùa hè (GMMH) có khả năng đến sớm hơn so với trung bình nhiều năm khoảng 10-15 ngày, cường độ GMMH từ xấp xỉ đến cao hơn so với TBNN. Mùa mưa ở Tây Nguyên và Nam Bộ có khả năng bắt đầu sớm hơn so với TBNN.

##### - Nhiệt độ:

NĐTB mùa III-V năm 2021 thấp hơn đến xấp xỉ TBNN ở phần lớn diện tích cả nước; với chuẩn sai phổ biến từ -1,0 đến 0°C.

##### - Lượng mưa:

- TLM mùa III-V năm 2021 có khả năng từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN trên phạm vi cả nước.

##### - Hiện tượng cực đoan:

- *Không khí lạnh (KKL)*: Trong mùa III-V năm 2021, số ngày rét đậm ảnh hưởng đến nước ta ở mức thấp hơn đến xấp xỉ so với TBNN.

- *Nắng nóng*: Thời điểm bắt đầu nắng nóng năm 2021 ở Tây Nguyên, Nam Bộ xấp xỉ TBNN. Số ngày nắng nóng từ thấp hơn đến xấp xỉ TBNN.

- *Điều kiện khô/hạn*: Tình trạng khô hạn trong mùa III-V/2021 ở Tây Nguyên, Nam Bộ không khắc nghiệt như mùa khô hạn năm 2020, trong đó hạn nghiêm trọng nhất vào tháng III.

#### 3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong Tháng I và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 Tháng III-V/2021 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

##### 1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

+ Đối với lúa vụ đông xuân: Theo dự báo nhiệt độ, lượng mưa đều có xu thế tăng dễ phát sinh sâu bệnh, người dân cần thăm ruộng thường xuyên và phát hiện xử lý kịp thời diện tích ruộng bị nhiễm sâu bệnh, và có thể sử dụng một số biện pháp như: bón lân Supe và tro bếp hoặc vôi bột lượng 15 – 20kg/sào, kết hợp với tháo nước, sục bùn lại, phun phòng bằng thuốc đặc hiệu, như: Beam 75WP, Tryzobe....

- Ngô: cần lưu ý một số sâu bệnh: bệnh thối thân, sâu cắn lá; chủ động kiểm tra đồng ruộng, phát hiện diện tích nhiễm bệnh để phun thuốc kịp thời và hiệu quả, một số thuốc có thể sử dụng cho diện tích ngô bị nhiễm bệnh như phun thuốc Proclaim 1,9 EC, ANVIL 5SC....

+ Cây chè: cần lưu ý một số sâu bệnh có khả năng phát sinh như: bệnh phồng lá chè, rầy xanh.

+ Cây có múi (Cam, quýt): chú ý tưới nước bổ sung cho cây bưởi đồng thời theo dõi chặt chẽ diễn biến sâu bệnh hại để có các biện pháp phòng trừ hiệu quả.

## **2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ**

+ Lúa: cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh phát triển gây hại cho lúa như: bệnh vàng lụi, sâu đục thân hai chấm, người dân cần kiểm tra đồng ruộng thường xuyên, chủ động phun thuốc kịp thời các diện tích lúa bị nhiễm bệnh, có thể sử dụng một số loại thuốc như: Ababetter 1.8 EC, Boama 2.0EC...

+ Ngô: cần chú ý một số loại sâu bệnh như: bệnh gỉ sắt ngô, sâu xám.

+ Đối với các cây rau màu: cần lưu ý một số sâu bệnh có khả năng phát sinh như: bệnh chết cây con, sâu xanh.

## **3. Vùng Bắc Trung Bộ**

- Lúa: cần lưu ý sâu bệnh có khả năng phát triển trong tuần kế tiếp: bệnh đốm sọc vi khuẩn, bọ xít đen.

- Cây ngô: người dân cần lựa chọn phương pháp chăm sóc ngô phù hợp với điều kiện thời tiết và lưu ý một số sâu bệnh như: bệnh khô vằn, sâu xám.

## **4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ**

- Lúa Đông Xuân: Cần đề phòng các đối tượng như: Chuột tiếp tục gây hại mạnh trên các trà lúa, hại mạnh lúa giai đoạn đẻ nhánh - Làm đòng; ốc bươu vàng, bọ trĩ,...hại cục bộ.

- Cây Ngô vụ đông xuân: Lưu ý phòng trừ sâu đục thân, đốm lá nhỏ, bệnh khô vằn, hiện tượng lùn xoắn lá, chuột,... tiếp tục hại.

- Cây Thanh Long: Cần tiếp tục phòng trừ các loại bệnh, sinh vật gây hại cho cây trồng như: bệnh đốm nâu, thán thư, ....

## **5. Vùng Tây Nguyên**

+ Lúa: cần đề phòng chuột tiếp tục gây hại mạnh trên các trà lúa, hại mạnh lúa giai đoạn đẻ nhánh - Làm đòng; ốc bươu vàng, bọ trĩ,... hại cục bộ.

+ Ngô: Cần tiếp tục phòng trừ sâu keo mùa thu và hiện tượng lùn xoắn lá phát sinh gây hại.

+ Cà phê: Cần lưu ý bệnh khô cành gây hại và tiếp tục phòng chống bệnh gỉ sắt.

## **6. Vùng Đông Nam Bộ.**

+ Lúa: Giai đoạn lúa làm đòng cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, Sâu đục thân, giai đoạn lúa chín cần lưu ý đến chuột hại.

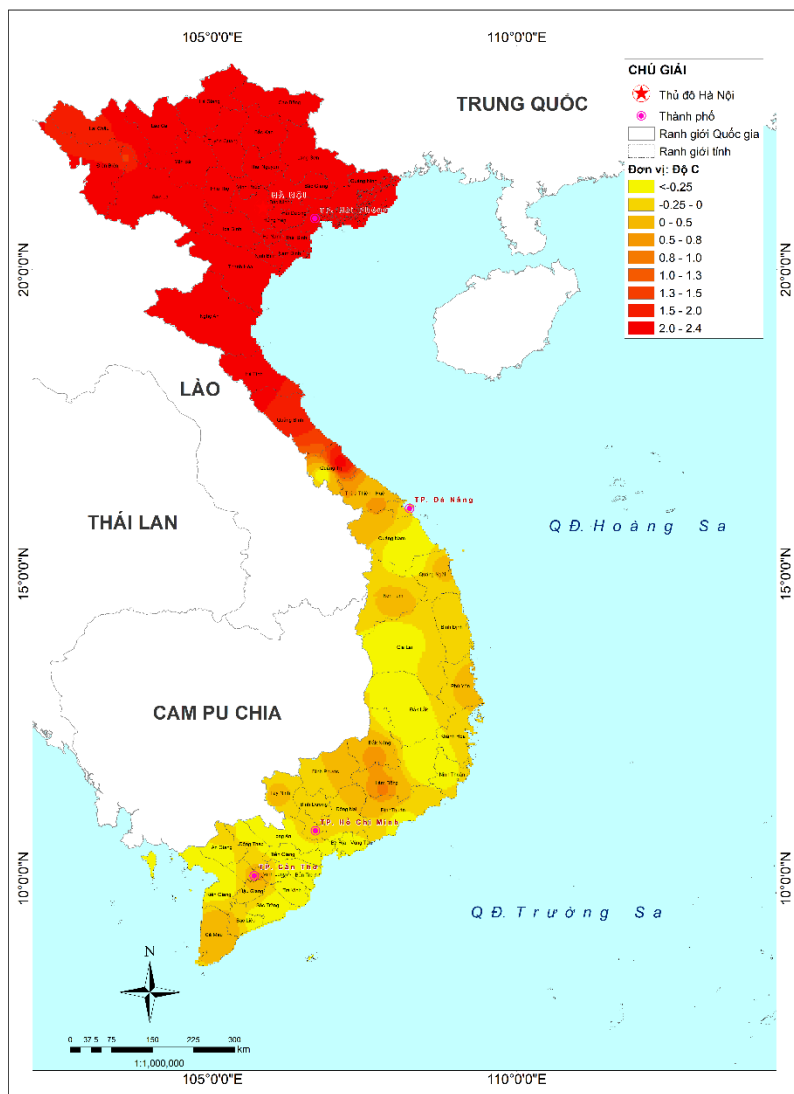


+ Cây Điều: cần bón phân, tưới nước vì lượng mưa ít, chăm sóc để cây phục hồi và phát triển ổn định. Cần lưu ý đề phòng bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành, sâu đục rộp lá,...tiếp tục gây hại.

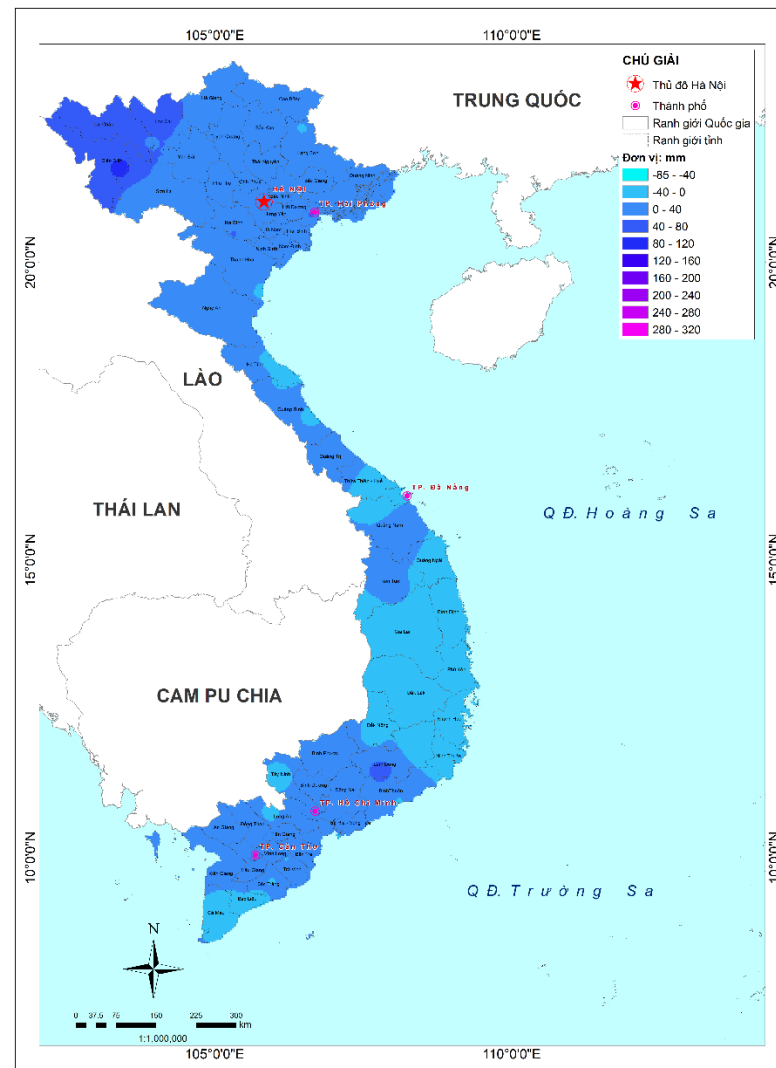
### **7. Vùng Tây Nam Bộ**

+ Tình hình hạn hán và xâm nhập mặn còn tiếp tục xảy ra, để hạn chế những thiệt hại, ngành Nông nghiệp các địa phương cần tập trung quản lý việc cung cấp nước theo từng giai đoạn sinh trưởng của lúa, chủ động tưới tiết kiệm nước, thường xuyên theo dõi, kịp thời ngăn chặn sớm và hướng dẫn phòng trừ dịch bệnh gây hại đồng ruộng.

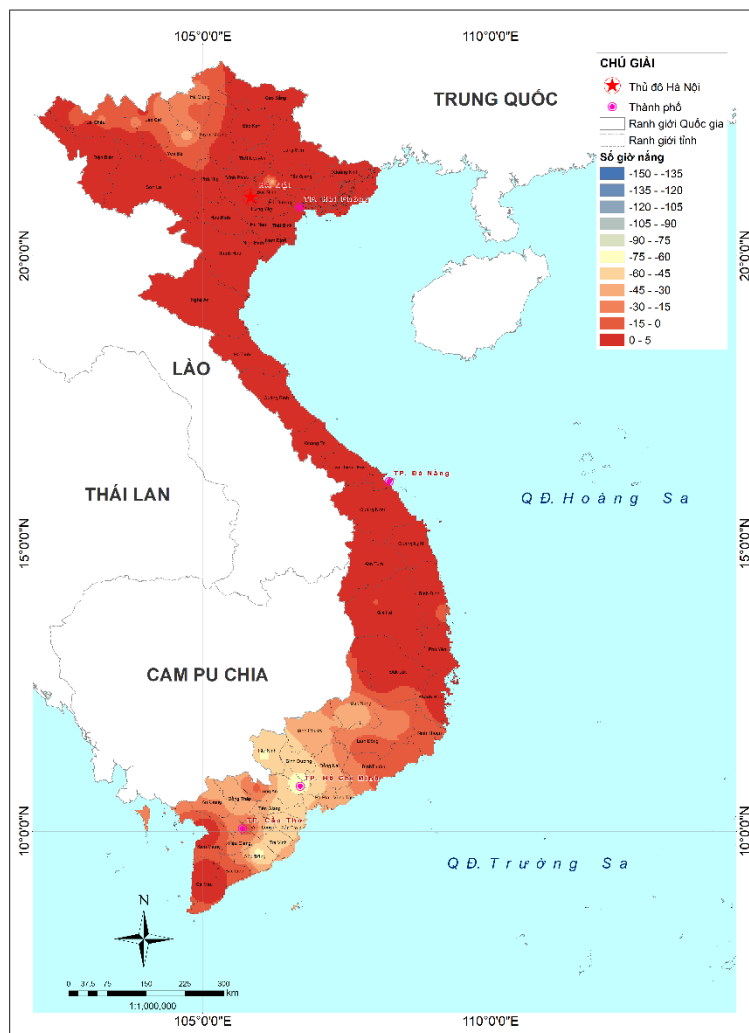
+ Sầu riêng: Lưu ý một số sâu bệnh hại thường xuất hiện trên cây sầu riêng: Rầy phấn; nhện đỏ, rầy lửa; sâu đục thân, đục cành; các bệnh do nấm *Phytophthora palmivora* gây nên; thối vỏ chảy nhựa tại các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang.



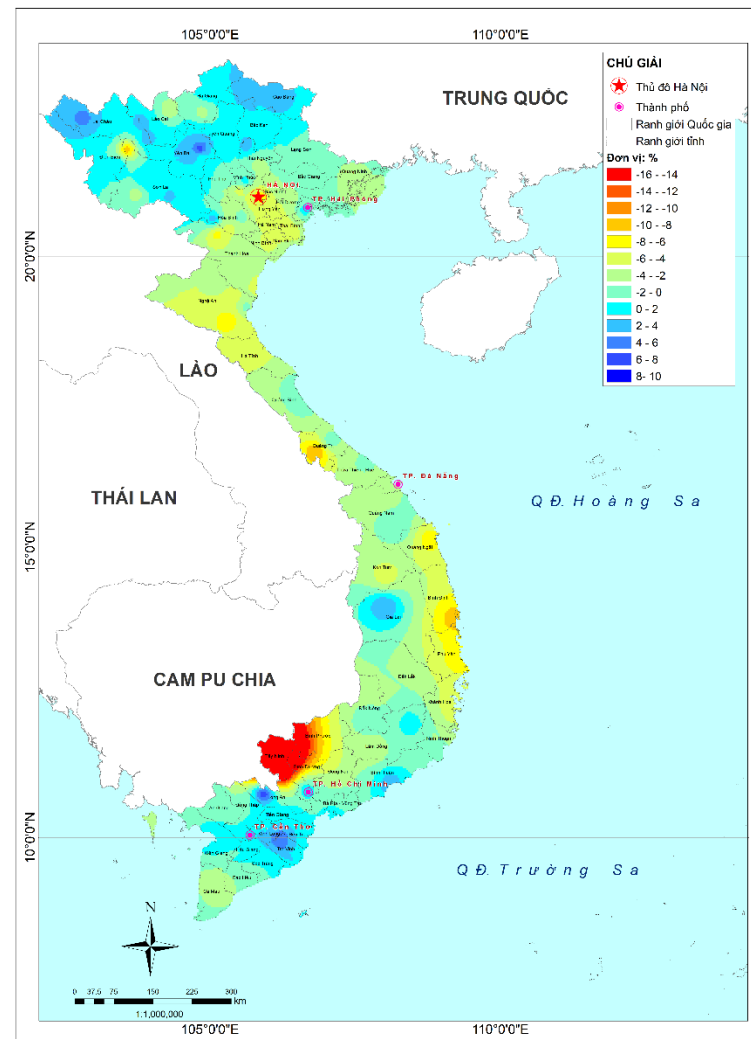
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ Tháng II/2021 so với TBNN (°C)



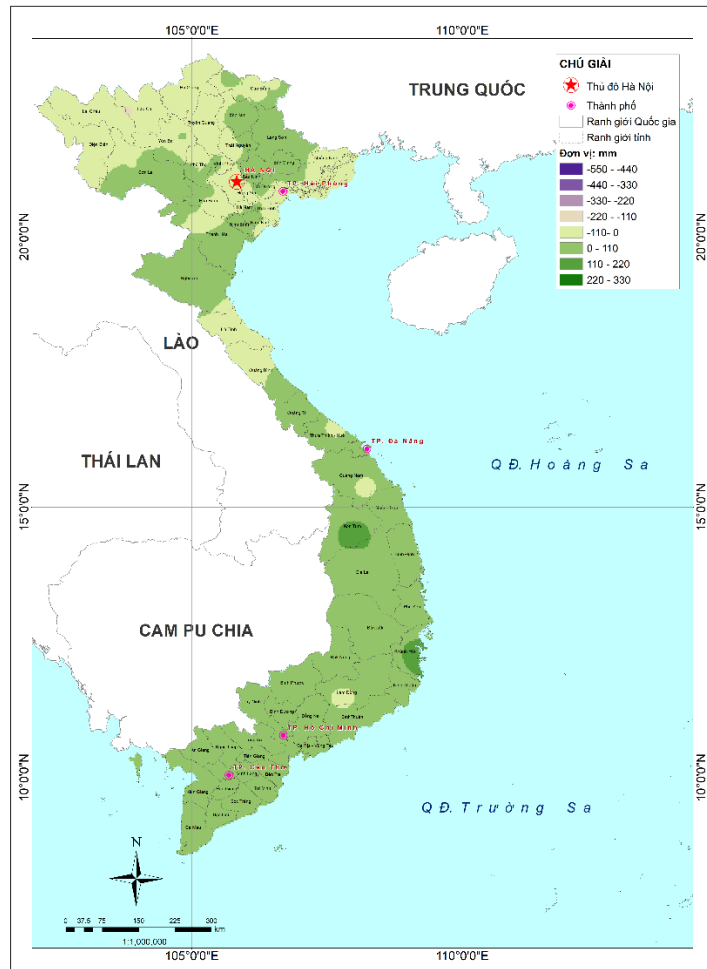
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa Tháng II/2021 so với TBNN (mm)



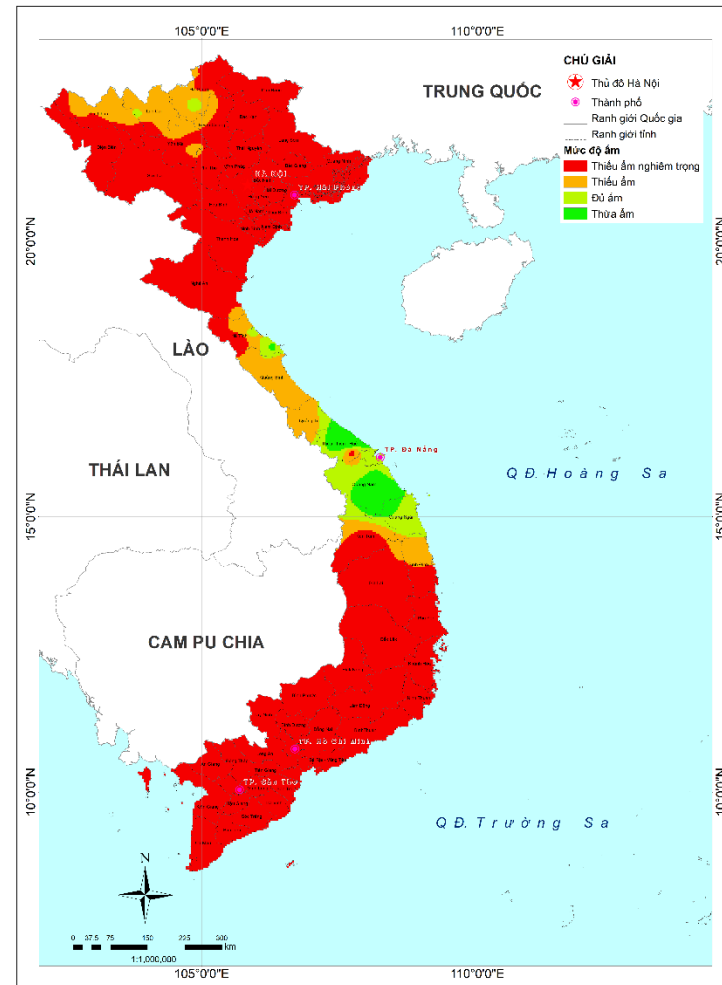
Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng Tháng II/2021 so với TBNN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí Tháng II/2021 so với TBNN (%)



**Hình 12. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi Tháng II/2021 (mm)**



**Hình 13. Chỉ số ẩm cả nước trong Tháng II/2021**



ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP,**  
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU  
Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993

Email: [khituongnongnghiep@imh.ac.vn](mailto:khituongnongnghiep@imh.ac.vn) [son.nguyenhong@imh.ac.vn](mailto:son.nguyenhong@imh.ac.vn)

Website: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>